

**Diễn biến thị trường ngày một tiêu cực hơn**

Tâm lý thị trường chịu áp lực lớn đến từ việc giảm điểm của các thị trường chứng khoán lớn như Mỹ, Nhật, Trung Quốc...và người cầm cổ phiếu ngày càng có nhiều lý do để bán ra khiến cho giao dịch tương đối nhàm chán theo hướng một chiều. VNIndex mở cửa giảm hơn 13 điểm và hầu như không có nỗ lực hồi phục đáng kể nào trong suốt phiên giao dịch. SAB là nhân tố duy nhất nỗ lực kéo điểm số bớt giảm trong khi đa số các cổ phiếu lớn khác chịu áp lực bán trong toàn phiên. VNIndex đóng cửa ở 905.38 điểm giảm 12.74 điểm và VN30 đóng cửa ở 873.87 điểm giảm 14.33 điểm với thanh khoản toàn thị trường khi loại bỏ giao dịch thỏa thuận vẫn ở mức khá thấp khi chỉ đạt 3.300 tỷ đồng

Nhóm cổ phiếu ngân hàng đồng loạt giảm trong đó giảm mạnh nhất là HDB - 6.2% để vỡ hỗ trợ trong 5 tháng qua tạo ra mức giá thấp mới tương tự như trường hợp của VPB; BID -3.7%; CTG -2%; VCB -1.8%; VPB -1.2%; ACB -1.4%...Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán cũng giảm điểm dẫn đầu là VCI -2.2%; SSI -1.6%; HCM -1.1%; SHS -0.7%; VND và MBS đóng cửa ở tham chiếu. Nhóm cổ phiếu ngành dầu khí giảm trở lại sau phiên hồi phục hôm qua như GAS -2.8%; BSR -2.5%; PLX -2.2%; PVD -2.5%; PVS -1.1%...Nhóm cổ phiếu dệt may tăng tích cực hơn mặt bằng chung của thị trường dẫn đầu là TNG +8.8%; VGT +7.5%; TCM +3.9%; GMC +4.2%; STK +2.7%; ...Số lượng cổ phiếu giảm vẫn chiếm đa số nhưng số lượng cổ phiếu vẫn duy trì đà tăng phiên hôm nay là khá tích cực cho thấy ít nhất thị trường cũng có sự phân hóa nhất định. Tuy nhiên, nhìn chung các cổ phiếu tăng đa số là cổ phiếu vốn hóa nhỏ và tầm trung trong khi các Bluechips vẫn giảm điểm cho thấy dòng tiền lớn vẫn đang giao dịch theo chiều hướng khá thận trọng và tiêu cực

Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch sôi động nhẹ trở lại trong phiên hôm nay và khối này bán ròng nhẹ hơn 40 tỷ trên sàn HOSE. Các cổ phiếu chịu áp lực bán ròng từ khối này như VIC; SAB; VNM; MSN; BID; HDB; PVD; KBC...và ở chiều ngược lại SBT; VHM; GMD; DXG...được mua ròng nhẹ

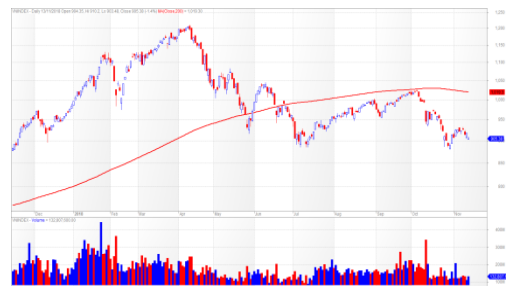
Bức tranh ngắn hạn của thị trường vẫn chưa có nhiều thay đổi với xu hướng giảm vẫn đang chiếm ưu thế và thanh khoản tiếp tục ở mức thấp. Điểm tích cực là mức độ phân hóa đang tốt trở lại trong phiên hôm nay nhưng vẫn phổ biến ở các cổ phiếu vốn hóa nhỏ và tầm trung trong khi nền tảng của thị trường vẫn phải là các cổ phiếu lớn với xu hướng hiện vẫn là giảm. Chúng tôi cho rằng các yếu tố bất lợi ngày càng tăng thêm với thị trường chứng khoán lớn tiếp tục giảm, đồng USD tăng giá, giá dầu giảm, lãi suất VND theo chiều hướng tăng nhẹ. Do đó, trong ngắn hạn chúng tôi vẫn thận trọng và chờ đợi kịch bản cân nhắc mua khi VNIndex về trong vùng dự phòng 885-850 điểm.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	905.4	102.5
% Thay đổi	-1.39	-0.87
Khối lượng	170.0	38.2
Giá trị (tỷ đồng)	3,620.3	518.4
Số mã tăng	99	56
Số mã giảm	192	83
Không thay đổi	79	234

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,199	-0.37
WTI Oil (\$/B) 1Mth	59	-1.94
Brent Oil (\$/B) 1Mth	69	-1.74
USDVND	23,293	0.02
EURVND	26,216	-0.40

Nguồn: Bloomberg

**VNINDEX**



**HNX-INDEX**



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	2.90	-0.83%	15.05	3.62
Thực phẩm và đồ uống	18.85	-0.65%	25.15	6.76
Năng lượng	2.98	-2.21%	22.59	2.98
Tài chính	26.37	-1.85%	16.37	2.31
Y tế	1.01	-1.26%	18.22	2.92
Công nghiệp	7.98	-0.41%	16.74	3.47
Công nghệ thông tin	0.98	-0.74%	8.48	2.05
Vật liệu và hóa chất	4.68	-1.23%	11.11	1.66
Bất động sản	26.08	-1.33%	48.10	3.76
Dịch vụ tiện ích	7.62	-2.47%	13.80	3.73

HOSE					
Tăng mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
CMX	16,050	1,050	7.0	292,620	0.004
HTN	29,900	1,950	7.0	256,400	0.015
TVT	23,800	1,550	7.0	46,680	0.010
PDN	64,500	4,200	7.0	1,330	0.016
NAV	7,400	480	6.9	500	0.001

Giảm mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
TMT	9,300	-700	-7.0	2,020	-0.008
VSI	22,600	-1,700	-7.0	3,680	-0.007
UDC	5,190	-390	-7.0	45,310	-0.004
DRL	50,900	-3,800	-7.0	15,790	-0.011
TGG	6,840	-510	-6.9	489,080	-0.004

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
SAB	237,600	4,600	2.0	49,110	0.920
BVH	99,000	1,400	1.4	60,710	0.306
BHN	85,000	1,500	1.8	590	0.108
GMD	29,200	1,050	3.7	2.30MLN	0.097
NVL	70,900	200	0.3	164,260	0.057

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VIC	93,300	-2,600	-2.7	598,800	-2.588
MSN	79,000	-4,600	-5.5	576,150	-1.669
GAS	93,900	-2,700	-2.8	438,310	-1.612
BID	31,000	-1,200	-3.7	2.05MLN	-1.279
VCB	53,600	-1,000	-1.8	601,520	-1.122

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
HNG	16,350	0	0.0	8.07MLN	0.000
FLC	5,650	50	0.9	7.91MLN	0.011
HPG	36,900	-650	-1.7	5.40MLN	-0.431
STB	12,000	-200	-1.6	5.03MLN	-0.118
ASM	10,600	-50	-0.5	4.18MLN	-0.004

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,237.4	1.01%	11.94	1.53	3,646.7
India	10,582.5	0.96%	21.81	3.07	1,052.8
Indonesia	5,835.2	1.01%	17.76	2.16	442.7
Laos	840.8	1.69%	4.89	0.30	1.1
Malaysia	1,687.6	-0.51%	18.02	1.77	253.7
Philippines	6,843.8	-1.19%	17.48	1.88	164.5
Taiwan	9,775.8	-0.56%	13.02	1.56	906.7
Thailand	1,659.8	0.30%	15.37	1.97	510.2
<b>Vietnam</b>	<b>905.4</b>	<b>-1.39%</b>	<b>15.87</b>	<b>2.46</b>	<b>126.7</b>

HNX					
Tăng mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
PVV	700	100	16.7	99,429	0.000
DCS	1,000	100	11.1	53,217	0.000
ARM	51,700	4,700	10.0	100	0.000
MPT	4,400	400	10.0	654,000	0.000
VTS	11,000	1,000	10.0	200	0.000

Giảm mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
DPS	700	-100	-12.5	233,130	0.000
CMS	5,500	-600	-9.8	1,710	0.000
BTW	12,000	-1,300	-9.8	100	0.000
MEC	2,900	-300	-9.4	1,000	0.000
APP	7,800	-800	-9.3	1,000	0.000

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
TNG	19,700	1,600	8.8	4.33MLN	0.057
OCH	6,500	300	4.8	300	0.028
PTI	16,500	1,000	6.5	100	0.021
KLF	2,100	100	5.0	1.44MLN	0.017
VNR	22,000	1,000	4.8	16,400	0.013

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	28,300	-400	-1.4	2.78MLN	-0.501
SHB	7,400	-100	-1.3	2.74MLN	-0.105
VGC	15,500	-500	-3.1	1.08MLN	-0.103
VGS	72,900	-1,900	-2.5	366,780	-0.062
PVS	18,700	-200	-1.1	4.56MLN	-0.049

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
PVS	18,700	-200	-1.1	4.56MLN	-0.049
TNG	19,700	1,600	8.8	4.33MLN	0.057
ACB	28,300	-400	-1.4	2.78MLN	-0.501
SHB	7,400	-100	-1.3	2.74MLN	-0.105
CEO	13,100	0	0.0	2.48MLN	0.000

Nguồn: Bloomberg 13/11/18

**TIN NGÀNH THÉP****Xuất sang Malaysia, một số sản phẩm sắt thép Việt Nam bị áp thuế hơn 15%**

- Bộ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế Malaysia (MITI) công bố kết luận điều tra sơ bộ vụ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời đối với một số sản phẩm sắt/thép cuộn hợp kim và không hợp kim cán phẳng mạ hoặc tráng kẽm có xuất xứ Việt Nam và Trung Quốc. MITI kết luận, hàng hóa bị điều tra đang bán phá giá vào Malaysia và gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước. Theo đó, MITI sẽ tiếp tục vụ việc điều tra và sẽ áp thuế chống bán phá giá tạm thời đối với sản phẩm bị điều tra từ Việt Nam ở 0 - 15,69% và từ Trung Quốc là 0 - 16,13% trong thời gian 120 ngày kể từ ngày 8/11. Trong 10 tháng đầu năm nay, Malaysia là thị trường xuất khẩu sắt thép các loại lớn thứ 4 của Việt Nam với khối lượng đạt 526.412 tấn và giá trị đạt gần 364 triệu USD.

**TIN DOANH NGHIỆP**

**HPG - PENM III tiếp tục đăng ký bán 20 triệu cổ phiếu** - Quý PENM III Germany GmbH & Co. KG (Đức) đăng ký bán 20 triệu cổ phiếu HPG của CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG), dự kiến giảm tỷ lệ từ 2,31% xuống 1,37% vốn, tương đương 29 triệu cp nhằm cơ cấu lại danh mục đầu tư. Thời gian giao dịch từ ngày 16/11 đến 14/12 theo phương thức khớp lệnh hoặc thỏa thuận.

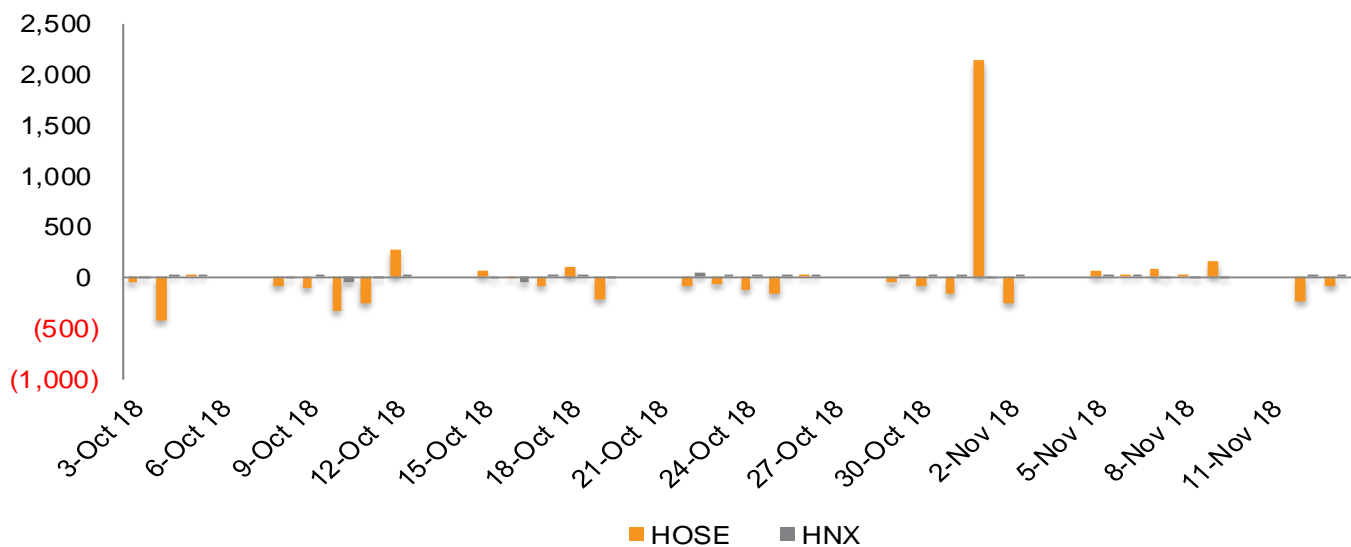
**VCG - Xuất hiện thông tin nhà đầu tư muốn mua lô cổ phần thoái vốn của Viettel** - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) vừa công bố kết quả thẩm định năng lực nhà đầu tư tham gia mua cổ phần theo lô Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex- HNX: VCG) do Viettel bán đấu giá. Căn cứ kết quả đánh giá, 2 doanh nghiệp đủ điều kiện tham gia đấu giá là Công ty TNHH Bất động sản Cường Vũ và Công ty cổ phần Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Thăng Long Việt Nam. Trước đó, Viettel đã thông báo đấu giá trọn lô hơn 94 triệu cp VCG, tương đương với tỷ lệ 21,28% vốn điều lệ Vinaconex. Giá khởi điểm trọn lô cổ phần là hơn 2.002,4 tỷ đồng. Nhà đầu tư tham gia sẽ đặt cọc 10% giá trị lô, tương đương 200,24 tỷ đồng. Phiên đấu giá tổ chức vào 22/11. Cùng với Viettel, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) cũng quyết định đấu giá theo lô toàn bộ gần 255 triệu cp VCG, ứng với tỷ lệ 57,71% vốn với giá trọn lô 5.431 tỷ đồng. Buổi đấu giá cũng dự kiến vào ngày 22/11.

**GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI**

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
<b>MUA</b>	11.2	1.9	<b>MUA</b>	360.4	33.8
% of market	6.6%	4.8%	% of market	10.2%	6.5%
<b>BÁN</b>	11.7	2.2	<b>BÁN</b>	443.1	30.5
% of market	7.0%	5.7%	% of market	12.5%	5.9%
<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>(0.55)</b>	<b>(0.3)</b>	<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>(82.7)</b>	<b>3.3</b>

Nguồn: HSX, HNX

**Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)**



**LŨY KẾ 2018**

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
<b>MUA</b>	4,198.4	397.5	<b>MUA</b>	242,913.7	7,291.0
% of market	9.6%	3.4%	% of market	20.0%	4.4%
<b>BÁN</b>	3,843.9	436.2	<b>BÁN</b>	201,552.6	8,020.9
% of market	8.8%	3.7%	% of market	16.6%	4.8%
<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>354.5</b>	<b>(38.7)</b>	<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>41,361</b>	<b>(729.8)</b>

Nguồn: HSX, HNX

**GIAO DỊCH KHÓI NGOẠI**

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
HPG	36,900	-650	-1.73	92.1	-0.431
VPB	20,200	-250	-1.22	71.4	-0.192
SBT	22,350	-200	-0.89	36.0	-0.035
SAB	237,600	4,600	1.97	29.8	0.920
VNM	116,000	-1,000	-0.85	18.1	-0.543

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
PVS	18,700	700	-1.06	27.3	0.000
SRA	51,000	-2,000	-3.77	1.6	0.000
TNG	19,700	1,600	8.84	1.4	0.000
CEO	13,100	0	0.00	1.1	0.000
TTT	50,000	1,000	2.04	0.5	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index
HPG	36,900	-650	-1.73	79.7	-0.431
VPB	20,200	-250	-1.22	71.4	-0.192
SAB	237,600	4,600	1.97	52.1	0.920
VIC	93,300	-2,600	-2.71	36.6	-2.588
VNM	116,000	-1,000	-0.85	25.2	-0.543

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index
VCG	18,400	-400	-2.13	15.6	0.000
PVS	18,700	-200	-1.06	5.6	0.000
VGC	15,500	-500	-3.13	5.4	0.000
SHB	7,400	-100	-1.33	1.4	0.000
THT	7,500	200	2.74	0.7	0.000

Top mua ròng					
Top mua ròng					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index
SBT	22,350	-200	-0.89	33.7	-0.035
GMD	29,200	1,050	3.73	13.5	0.097
HPG	36,900	-650	-1.73	12.4	-0.431
VHM	75,800	-200	-0.26	4.5	-0.209
DXG	25,000	350	1.42	2.6	0.038

Top mua ròng					
Top mua ròng					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index
PVS	18,700	-200	-1.06	21.7	0.000
SRA	51,000	-2,000	-3.77	1.6	0.000
CEO	13,100	0	0.00	1.1	0.000
TNG	19,700	1,600	8.84	0.8	0.000
TTT	50,000	1,000	2.04	0.5	0.000

Top bán ròng					
Top bán ròng					VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index
VIC	93,300	-2,600	-2.71	-32.4	-2.588
SAB	237,600	4,600	1.97	-22.3	0.920
VHC	105,100	1,100	1.06	-15.9	0.032
HDB	30,000	-2,000	-6.25	-10.5	-0.612
MSN	79,000	-4,600	-5.50	-9.9	-1.669

Top bán ròng					
Top bán ròng					VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index
VCG	18,400	-400	-2.13	-15.64	0.000
VGC	15,500	-500	-3.13	-5.44	0.000
SHB	7,400	-100	-1.33	-1.33	0.000
THT	7,500	200	2.74	-0.62	0.000
PVX	1,100	-100	-8.33	-0.32	0.000

13/11/2018

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khỏi ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	93,300	-2.8	-9.2	-9.0	297,778	3,192	57.6	32.3	982,918	68.3	5.4	10.3	1.7
2 VHM	75,800	-1.6	-11.9	N/A	253,893	3,350	30.3	33.5	493,992	40.3	2.7	N/A	N/A
3 VNM	116,000	-9.7	-10.8	-21.8	202,005	1,741	46.2	41.2	835,770	23.2	7.9	35.2	29.5
4 VCB	53,600	-10.5	-16.0	-7.4	192,840	3,598	22.9	9.2	1,337,966	16.0	3.1	20.9	1.3
5 GAS	93,900	-21.7	-8.8	-15.5	179,720	1,914	4.2	45.5	456,266	14.5	4.2	30.6	20.8
6 SAB	237,600	6.8	13.1	0.7	152,368	641	10.4	39.2	37,505	34.4	9.2	28.5	20.3
7 BID	31,000	-8.3	1.6	-8.8	105,980	3,419	4.4	27.3	2,646,770	12.9	2.1	17.4	0.7
8 MSN	79,000	-2.8	-13.1	-15.9	91,889	1,163	34.3	8.7	1,116,910	14.6	4.7	30.9	8.7
9 TCB	25,750	-10.3	-6.2	N/A	90,037	3,497	81.8	0.0	1,808,855	9.1	1.8	25.4	3.2
10 CTG	22,000	-13.4	-14.6	-25.2	81,915	3,723	15.8	0.0	3,884,008	10.7	1.2	11.7	0.7
11 HPG	36,900	-9.6	-3.7	-7.3	78,372	2,124	55.8	9.5	5,237,507	8.5	2.0	26.7	15.5
12 VRE	30,200	-2.8	-8.0	-19.0	70,330	2,329	100.0	17.5	1,673,818	46.8	2.7	5.7	5.6
13 BVH	99,000	8.8	19.3	5.3	69,388	701	31.2	24.2	95,792	57.3	4.8	8.4	1.3
14 VJC	128,000	-9.2	-16.9	-19.1	69,326	542	53.2	6.1	706,085	13.5	6.5	67.1	19.7
15 PLX	56,500	-12.0	-15.0	-11.7	65,473	1,159	6.3	9.0	640,474	17.2	3.3	19.5	6.2
16 NVL	70,900	4.3	9.9	27.7	64,339	907	31.1	41.7	501,563	29.9	3.7	14.2	3.8
17 VPB	20,200	-16.7	-25.6	-36.8	49,626	2,457	74.0	0.0	3,993,047	7.2	1.6	26.9	2.5
18 MBB	20,550	-5.7	-15.6	-20.0	44,397	2,160	61.1	0.0	5,776,406	8.7	1.4	17.4	1.6
19 MWG	107,700	-15.5	-5.7	4.6	34,769	323	85.2	0.0	570,483	12.5	4.3	41.2	13.1
20 HDB	30,000	-17.8	-19.8	-27.5	29,430	981	72.7	2.9	1,849,808	15.3	2.1	14.9	1.0
21 FPT	41,650	-4.9	-4.1	-19.5	25,555	614	81.7	0.0	639,876	7.8	2.2	28.9	11.3
22 STB	12,000	-8.0	1.7	-8.4	21,644	1,804	94.0	11.4	9,339,238	16.1	0.9	5.8	0.3
23 ROS	36,900	-7.6	-14.1	-54.2	20,944	568	27.0	46.9	1,398,344	28.5	3.6	13.6	7.3
24 BHN	85,000	-0.9	3.4	-19.7	19,703	232	0.9	31.4	1,101	30.6	5.2	17.3	6.7
25 TPB	25,450	1.2	-2.1	-14.6	16,945	666	74.4	0.0	429,064	14.8	2.2	15.9	0.8
26 EIB	13,350	-3.3	-4.0	-11.9	16,413	1,229	83.8	0.1	222,909	12.1	1.1	9.4	0.9
27 PNJ	93,500	-11.6	-4.1	-23.4	15,160	162	64.1	0.0	514,863	17.2	4.5	30.0	19.2
28 HNG	16,350	6.2	3.8	88.1	14,500	887	42.0	56.3	1,706,740	N/A	1.3	-7.3	-2.5
29 SSI	27,850	-10.0	-11.6	-19.5	13,902	499	76.7	42.2	2,851,995	9.6	1.5	15.8	7.1
30 KDH	30,050	-8.9	6.6	-9.1	12,441	414	76.9	3.2	167,890	21.4	1.9	10.5	5.8
31 CTD	145,000	-7.1	-7.1	0.2	11,339	78	86.9	4.6	97,456	7.2	1.4	21.1	11.6
32 SBT	22,350	9.3	38.0	24.9	11,073	495	52.7	90.0	2,964,153	25.7	1.8	11.3	4.3
33 DHG	82,000	-10.7	-23.4	-21.2	10,721	131	22.1	50.9	118,351	20.3	3.7	18.3	14.6
34 GEX	25,700	-6.2	-15.3	-14.3	10,449	407	68.8	36.4	1,571,283	10.2	1.9	22.3	6.9
35 VHC	105,100	18.5	48.7	84.4	9,701	92	38.0	62.1	251,552	7.9	2.6	37.4	22.7
36 REE	30,950	-10.9	-9.1	-13.4	9,596	310	84.4	0.0	537,843	6.1	1.1	19.1	11.0
37 YEG	292,000	22.6	48.4	N/A	9,134	31	93.2	54.6	13,755	118.0	22.8	29.0	11.6
38 DXG	25,000	-9.1	-12.0	-15.7	8,746	350	69.4	1.7	2,441,601	8.2	1.9	25.9	9.0
39 GMD	29,200	10.2	13.0	9.6	8,670	297	60.8	2.6	1,310,246	4.6	1.5	30.8	18.1
40 VCI	52,300	-14.3	-11.4	-30.8	8,525	163	66.1	58.6	128,140	12.2	2.8	30.5	13.9
41 SCS	147,000	2.8	-14.5	N/A	7,348	50	99.1	33.5	13,910	22.6	8.7	40.8	35.2
42 DPM	18,700	3.9	6.3	-2.6	7,318	391	40.2	27.9	521,867	12.5	0.9	8.1	5.9
43 NT2	25,300	-2.3	-5.1	-19.4	7,283	288	32.1	27.3	159,524	8.8	2.0	19.8	9.3
44 HCM	55,900	-12.5	-7.6	-17.8	7,242	130	66.7	38.0	155,985	9.2	2.4	27.8	15.1
45 TCH	20,100	-12.6	-30.4	-30.7	7,101	353	50.0	44.7	1,241,730	21.1	1.7	7.8	6.7
46 PDR	26,100	0.2	4.4	-16.9	6,953	266	37.8	43.2	1,316,770	13.5	2.2	18.3	5.1
47 VPI	43,000	1.8	4.9	N/A	6,880	160	100.0	38.8	292,373	10.0	3.7	38.8	13.1
48 CII	24,950	-3.1	-4.8	-19.0	6,106	245	85.7	15.6	690,592	75.1	1.2	1.7	0.4
49 PVD	15,900	-12.9	-3.3	5.3	6,087	383	49.4	31.6	4,081,802	103.0	0.5	0.6	0.4
50 PAN	44,900	-17.0	-22.3	-28.2	5,994	133	46.7	53.9	68,647	26.5	1.7	6.4	2.7
51 NLG	28,000	-8.5	-3.6	-8.1	5,924	212	55.5	0.0	466,968	6.7	1.5	22.4	9.6
52 KBC	12,550	-0.4	4.6	-7.4	5,895	470	75.4	30.5	2,208,792	11.1	0.7	6.2	3.3
53 PPC	18,150	-3.5	-0.5	-1.9	5,819	321	24.7	34.2	338,857	5.9	1.0	17.0	12.3
54 LGC	27,700	0.2	2.6	5.3	5,342	193	N/A	4.0	12	32.6	2.0	6.5	1.7
55 KDC	25,500	-1.9	-23.1	-29.2	5,244	206	36.7	27.5	119,321	N/A	0.9	-1.2	-0.6
56 PME	69,000	-3.6	-2.1	-3.5	5,176	75	99.0	0.0	7,290	15.9	3.2	19.3	16.0
57 DCM	9,500	-6.9	-15.9	-18.8	5,029	529	24.4	45.0	499,825	9.5	0.8	8.6	5.1
58 HT1	13,150	-1.9	11.4	-0.4	5,017	382	20.0	44.0	304,253	8.2	1.0	12.2	5.4
59 HAG	5,400	1.3	-27.0	3.8	5,008	927	63.8	40.6	3,409,096	N/A	0.4	-2.5	-0.7
60 FRT	71,000	-4.1	-1.5	-21.2	4,828	68	92.1	0.8	10,845	17.2	6.1	42.9	6.8

Nguồn: Bloomberg 13/11/18

**KHUYẾN CÁO**

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

**VNDIRECT SALES & TRADING****Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : [phong.sale.trading@vndirect.com.vn](mailto:phong.sale.trading@vndirect.com.vn)Website: <http://vndirect.com.vn>